

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 03 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		483.815.942.613	452.792.090.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.142.892.365	61.198.289.520
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		1.142.892.365	6.198.289.520
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112			55.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	291.357.603.827	231.486.770.776
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		145.905.593.126	128.956.652.562
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		12.568.146.607	5.476.490.834
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		156.715.718.247	90.481.419.140
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135		14.731.588.755	15.606.328.242
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(38.563.442.908)	(9.034.120.002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	170.555.634.492	157.175.889.133
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141		170.555.634.492	157.175.889.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	20.759.811.929	2.931.140.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151		415.486.809	299.734.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	V.06	14.634.883.189	
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154		824.144.405	
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	V.07	4.885.297.526	2.631.405.767
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		445.235.828.476	450.200.944.048
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		373.188.469.911	369.520.697.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	61.255.256.318	69.941.616.144
- Nguyên giá (TK 211)	222		118.191.281.268	133.861.536.017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(56.936.024.950)	(63.919.919.873)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá (TK 212)	225			

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13	311.933.213.593	299.579.081.416
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	24.919.028.003	25.743.898.546
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		10.200.000.000	10.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		15.890.000.000	15.890.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		(1.170.971.997)	(346.101.454)
V. Lợi thế thương mại	269			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		47.128.330.562	54.936.347.942
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	271	V.14	47.128.330.562	54.936.347.942
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	270		929.051.771.089	902.993.034.118
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		602.825.310.248	572.889.791.163
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	521.094.081.206	299.707.960.154
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311		195.753.208.847	45.000.000.000
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		167.617.528.763	172.917.715.067
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		63.932.099.100	21.918.420.564
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314		336.628.342	3.639.888.112
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315		13.334.622.680	6.619.326.736
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316		54.209.230.231	11.624.716.994
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138-338-344-141)	319		25.916.342.176	37.951.655.466
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(5.578.933)	36.237.215
II. Nợ dài hạn	330	V.16	81.731.229.042	273.181.831.009
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		11.386.490.612	7.912.894.028
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		70.344.738.430	265.268.936.981
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		326.226.460.841	330.103.242.955

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	326.226.460.841	330.103.242.955
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		9.281.198.825	7.750.519.081
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		10.260.353.899	7.045.926.437
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		6.684.908.117	15.306.797.437
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		929.051.771.089	902.993.034.118

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2013	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NGỌC HOÀNG

Ngày 24 tháng 10 năm 2013

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CN&DD DẦU KHÍ

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2013

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý III năm 2013	Lũy kế	Quý III năm 2012	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	166.123.263.057	402.184.951.792	235.658.950.406	629.010.318.970
2	Các khoản giảm trừ	02			-		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166.123.263.057	402.184.951.792	235.658.950.406	629.010.318.970
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	157.143.706.933	347.845.614.034	217.576.689.552	570.760.160.449
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.979.556.124	54.339.337.758	18.082.260.854	58.250.158.521
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	4.522.786	297.192.804	172.225.501	6.088.156.319
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	2.923.603.942	7.675.202.294	790.253.882	14.159.752.116
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		2.923.603.942	6.850.331.751	790.253.882	13.026.543.691
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	8.182.013.216	53.027.386.588	10.542.356.544	35.586.094.414
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.121.538.248)	(6.066.058.320)	6.921.875.929	14.592.468.310
11	Thu nhập khác	31	VI.26	198.420.365	5.235.268.682	9.759.911	1.537.530.537
12	Chi phí khác	32	VI.27	68.671.998	1.958.166.676	2.611.896.311	2.910.240.911
13	Lợi nhuận khác	40		129.748.367	3.277.102.006	(2.602.136.400)	(1.372.710.374)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.991.789.881)	(2.788.956.314)	4.319.739.529	13.219.757.936
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27			1.079.934.882	2.947.939.484
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.991.789.881)	(2.788.956.314)	3.239.804.647	10.271.818.452
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 24 tháng 03 năm 2013

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Thị Ngọc Diệp

LÊ NGỌC HOÀNG

GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 03 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 30/09/2013	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.788.956.314)	13.219.757.936
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.722.525.625	8.137.530.032
Các khoản dự phòng	03	30.300.840.540	1.133.208.425
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(2.290.781.983)	(5.915.930.818)
Chi phí lãi vay	06	6.850.331.751	13.026.543.691
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.793.959.619	29.601.109.266
Tăng giảm các khoản phải thu	09	9.034.348.237	121.814.547.286
Tăng hàng tồn kho	10	(10.533.304.642)	14.618.156.004
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(248.084.476.979)	(168.445.428.234)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	7.692.265.445	9.418.586.285
Tiền lãi vay đã trả	13	(6.680.072.376)	(14.201.439.409)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.026.290.922)	(6.645.997.485)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.122.278.312)	(668.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(211.925.849.930)	(14.509.366.287)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(116.240.000)	(5.538.098.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3.997.569.389	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		52.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24		25.925.930.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	480.313.137	2.151.126.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.361.642.526	74.538.959.355
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	238.853.782.320	225.937.431.336
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.344.972.071)	(303.292.168.218)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(12.410.000.000)
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	147.508.810.249	(89.764.736.882)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(60.055.397.155)	(29.735.143.814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.198.289.520	38.118.990.682
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.142.892.365	8.383.846.868

Ngày 24 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Thị Ngọc Diệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Cơ cấu tổ chức của Công ty : Công ty Cổ phần Tổng công ty góp vốn trực tiếp và nắm giữ quyền chi phối.
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp, dịch vụ & Kinh doanh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Năm tài chính (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
 - Theo QĐ số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của BTC.
 - Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã được BTC ban hành
- 2- Hình thức kế toán áp dụng:
- 3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính:
- 2- Tiền và tương đương tiền:
- 3- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- 4- Hàng tồn kho:
- 5- Tài sản cố định hữu hình:
- 6- Chi phí đi vay:
- 7- Chi phí trả trước ngắn hạn:
- 8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- 9- Chi phí trả trước dài hạn:
- 10- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:
- 11- Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:
- 12- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- 13- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ 30/09	Đầu kỳ 01/01
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	654.986.572	179.740.464
- Tiền gửi ngân hàng	487.905.793	6.018.549.056
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000
Cộng	1.142.892.365	61.198.289.520
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	14.731.588.755	15.606.328.242
Cộng:	14.731.588.755	15.606.328.242
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	13.726.855.924	15.020.608.870
- Công cụ, dụng cụ	10.006.835	43.002.345
- Chi phí SX, KD dở dang	125.000.589.915	110.294.096.100
- Thành phẩm		
- Hàng hoá bất động sản đầu tư	31.818.181.818	31.818.181.818
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	170.555.634.492	157.175.889.133
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả..		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	824.144.405	
- Các khoản phải thu Nhà nước		
	824.144.405	
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (01/01/2013)	18.094.843.621	89.184.567.224	15.513.376.044	11.068.749.128	-	133.861.536.017
- Mua trong năm		77.400.000		38.840.000		116.240.000
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						-
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)						-
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		8.549.716.136	3.162.833.629	2.842.041.065		14.554.590.830
- Giảm khác (Chuyển sang CDCD theo TT45)		455.491.190		776.412.729	-	1.231.903.919
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản						-
Số dư cuối năm (30/09/2013)	18.094.843.621	80.256.759.898	12.350.542.415	7.489.135.334	-	118.191.281.268
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2013)	4.440.122.277	39.886.978.413	12.945.295.107	6.647.524.076	-	63.919.919.873
- Khấu hao trong năm	203.651.730	5.117.761.545	436.422.636	964.689.714		6.722.525.625
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						-
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Giảm do thiếu hụt						-
- Thanh lý, nhượng bán		7.530.281.542	3.016.148.622	2.169.568.877		12.715.999.041
- Giảm khác (Chuyển sang CDCD theo TT45)		375.841.574		614.579.933		990.421.507
Trong đó : Do khấu hao thừa 1 tháng						-
Số dư cuối năm (30/09/2013)	4.643.774.007	37.098.616.842	10.365.569.121	4.828.064.980	-	56.936.024.950
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	13.654.721.344	49.297.588.811	2.568.080.937	4.421.225.052	-	69.941.616.144
- Tại ngày cuối năm	13.451.069.614	43.158.143.056	1.984.973.294	2.661.070.354	-	61.255.256.318

329
GT
PH
GCD
DAN
DAN
40

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2013)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm (30/09/2013)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2013)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm (30/09/2013)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm (01/01/2013)						-
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm (30/09/2013)	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2013)						-
- Khấu hao trong năm						-

(BPA)
 KH
 DUY
 NG
 X/71/

	Cuối kỳ 30/09	Đầu kỳ 01/01
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	15.890.000.000	15.890.000.000
Cộng:	15.890.000.000	15.890.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn -242	47.128.330.562	54.936.347.942
Cộng:	47.128.330.562	54.936.347.942
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Dầu khí		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	195.753.208.847	45.000.000.000
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả Tổng Công ty		
Cộng:	195.753.208.847	45.000.000.000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		3.110.274.304
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		202.146.518
- Thuế thu nhập cá nhân	336.628.342	327.467.293
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	336.628.342	3.639.888.115
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	815.777.564	1.484.457.913
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	60.967.384	
- Phải trả về cổ phần hóa (Đã nhận của cổ đông)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (1388,3388)	25.039.597.228	36.467.197.553
Cộng:	25.916.342.176	41.791.075.904

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng:**20- Vay và nợ dài hạn****a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng:**c- Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

Kỳ này**Kỳ trước****21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (QKT & PL, thưởng BQLĐH)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	-	-	-	-	-	7.750.519.081	7.045.926.437	-	-	-	14.563.576.650	329.360.022.168
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ													
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.135.037.215	-	-	-	1.135.037.215
+ Trích quỹ từ LN									1.135.037.215			10.878.258.002	10.878.258.002
+ Thu khác													-
- Giảm vốn trong năm trước													-
- Lỗ trong năm trước													-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.098.800.000	-	-	10.135.037.215	11.233.837.215
+ Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...									1.098.800.000				1.098.800.000
+ Chi tiền trả cổ tức												9.000.000.000	9.000.000.000
+ Trích quỹ từ LN												1.135.037.215	1.135.037.215
Số dư cuối năm trước- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	-	-	-	-	7.750.519.081	7.045.926.437	36.237.215	-	-	15.306.797.437	330.139.480.170
- Tăng trong năm nay												(2.788.956.314)	(2.788.956.314)
- Lãi trong năm nay													-
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ													-
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	1.530.679.744	3.214.427.462	1.089.325.800	-	-	-	5.834.433.006
+ Phân phối lợi nhuận							1.530.679.744	3.214.427.462	1.087.825.800				5.832.933.006
+ Hợp nhất các công ty													-
+ Thu khác									1.500.000				1.500.000
- Giảm vốn trong năm nay													-
- Lỗ trong năm nay													-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	1.131.141.948	-	-	5.832.933.006	6.964.074.954
+ Giám trong kỳ									1.131.141.948			5.832.933.006	6.964.074.954
+ Lợi ích cổ đông thiểu số													-
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	-	-	-	-	-	9.281.198.825	10.260.353.899	(5.578.933)	-	-	6.684.908.117	326.220.881.908

(GT)
DỰNG
CƠ
CỘNG
008

b - Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	300.000.000.000	300.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

Kỳ này

Kỳ trước

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

300.000.000.000 300.000.000.000

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

300.000.000.000 300.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

30.000.000 30.000.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

30.000.000 30.000.000

+ Cổ phiếu phổ thông

30.000.000 30.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

30.000.000 30.000.000

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

3297
3 TY
PHÂN
CÔNG
AN D
ĐẦU
U-T

23- Nguồn kinh phí

Kỳ này

Lũy kế

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này

Lũy kế

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

166.123.263.057

402.184.951.792

Trong đó:

- Doanh thu xây lắp
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

165.617.302.945

396.750.195.407

505.960.112

5.434.756.385

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

-

-

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)

166.123.263.057

402.184.951.792

Trong đó:

- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

157.106.472.480

346.601.835.128

37.234.453

1.243.778.906

Cộng:

157.143.706.933

347.845.614.034

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.522.786	297.192.804
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi do bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi hàng bán trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-

Cộng:**4.522.786 297.192.804****30- Chi phí tài chính (mã số 22)**

- Lãi tiền vay	2.923.603.942	6.850.331.751
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		824.870.543
- Chi phí tài chính khác		-

Cộng:**2.923.603.942 7.675.202.294****31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)**

- Chi phí tính thuế thu nhập DN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- -**32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.886.090.049	248.404.707.804
- Chi phí nhân công	16.904.733.160	71.715.052.562
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.148.312.546	9.368.704.046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.398.553.114	93.353.936.709
- Chi phí khác bằng tiền	11.002.324.464	30.745.603.737
Cộng:	188.340.013.333	453.588.004.858

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 24 tháng 10 năm 2013



GIÁM ĐỐC

HỒ SỸ HOÀNG